

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 05 - 44 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08 - 09 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------------|--------------------|
| Ông Tạ Hữu Diễn | Chủ tịch |
| Ông Mai Thanh Phương | Phó Chủ tịch |
| Ông Võ Văn Phúc | Thành viên |
| Ông Phạm Hồng Thắng | Thành viên độc lập |
| Ông Phạm Ngọc Quốc Cường | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Võ Văn Phúc | Tổng Giám đốc |
| Ông Kiều Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Phước Quý Châu | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023) |

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Võ Văn Phúc (Tổng Giám đốc) và Ông Tạ Hữu Diễn (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Phạm Hồng Thắng | Chủ tịch |
| Ông Phạm Ngọc Quốc Cường | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.087.068.135.078 | 745.365.843.036 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 324.709.503.614 | 29.163.013.229 |
| 111 | 1. Tiền | | 303.282.503.614 | 25.581.013.229 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 21.427.000.000 | 3.582.000.000 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 486.195.427.802 | 519.721.839.036 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 412.749.367.316 | 262.098.995.465 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 78.656.215.979 | 55.566.939.723 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 10.297.541.363 | 217.707.033.704 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (15.507.696.856) | (15.651.129.856) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 245.917.649.523 | 173.983.961.663 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 256.552.606.828 | 184.618.918.968 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (10.634.957.305) | (10.634.957.305) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 30.245.554.139 | 22.497.029.108 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 1.478.386.742 | 536.860.633 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 27.570.762.906 | 20.850.764.281 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 1.196.404.491 | 1.109.404.194 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 110.308.128.180 | 113.251.173.999 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 2.144.625.148 | 1.918.199.897 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 2.144.625.148 | 1.918.199.897 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 84.356.082.967 | 86.736.377.466 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 80.523.192.449 | 82.759.570.276 |
| 222 | - Nguyên giá | | 296.891.832.680 | 287.313.834.211 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (216.368.640.231) | (204.554.263.935) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 3.832.890.518 | 3.976.807.190 |
| 228 | - Nguyên giá | | 5.022.375.400 | 5.022.375.400 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.189.484.882) | (1.045.568.210) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 3.090.865.234 | 3.187.454.770 |
| 231 | - Nguyên giá | | 5.686.065.091 | 5.686.065.091 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.595.199.857) | (2.498.610.321) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 13 | 1.201.818.182 | 4.581.985.757 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.201.818.182 | 4.581.985.757 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 6.760.125.208 | 7.987.755.813 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 38.889.860.000 | 38.889.860.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (32.129.734.792) | (30.902.104.187) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 12.754.611.441 | 8.839.400.296 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 11.842.251.659 | 7.668.724.657 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 33 | 912.359.782 | 1.170.675.639 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.197.376.263.258 | 858.617.017.035 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 789.488.625.823 | 477.127.076.937 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 779.814.176.888 | 466.292.097.070 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 157.620.675.905 | 28.715.633.421 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 272.564.205.301 | 132.863.092.014 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 16.314.560.478 | 10.862.147.394 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6.018.880.549 | 4.658.635.395 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 38.939.320.294 | 21.996.327.592 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 763.636.368 | 763.636.368 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 7.095.917.416 | 7.338.211.419 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 279.398.582.567 | 258.126.607.187 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.098.398.010 | 967.806.280 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 9.674.448.935 | 10.834.979.867 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 18 | 800.866.644 | 1.225.749.208 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 19 | 6.618.181.791 | 7.381.818.159 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 20 | 164.000.000 | 164.000.000 |
| 338 | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 1.405.555.500 | 2.063.412.500 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | | 685.845.000 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 407.887.637.435 | 381.489.940.098 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 407.887.637.435 | 381.489.940.098 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 320.647.490.000 | 320.043.640.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 320.647.490.000 | 320.043.640.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 5.332.962.934 | 5.499.128.365 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 1.296.421.018 | 1.296.421.018 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 49.433.844.389 | 23.405.100.999 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 19.281.442.488 | (518.569.390) |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 30.152.401.901 | 23.923.670.389 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 31.176.919.094 | 31.245.649.716 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.197.376.263.258 | 858.617.017.035 |


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 839.968.366.132 | 456.326.873.603 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 839.968.366.132 | 456.326.873.603 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 25 | 734.894.431.735 | 393.189.275.371 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 105.073.934.397 | 63.137.598.232 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 9.347.683.653 | 34.645.888.190 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 27 | 26.873.764.268 | 27.137.552.458 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 25.646.133.663 | 18.570.367.713 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 28 | 2.592.044.969 | 1.462.864.051 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 46.548.934.644 | 46.747.124.389 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 38.406.874.169 | 22.435.945.524 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 30 | 901.543.591 | 3.847.005.001 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 31 | 592.206.858 | 713.441.834 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | 309.336.733 | 3.133.563.167 |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 38.716.210.902 | 25.569.508.691 |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32 | 8.374.223.766 | 6.704.272.608 |
| 52 | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 33 | 258.315.857 | (3.768.608.902) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>30.083.671.279</u> | <u>22.633.844.985</u> |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 27.436.212.730 | 23.786.782.729 |
| 62 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 2.647.458.549 | (1.152.937.744) |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 856 | 743 |

Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 38.716.210.902 | 25.569.508.691 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 14.157.651.500 | 14.507.952.212 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.770.042.605 | 7.856.342.895 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (8.835.071.643) | (35.026.965.023) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 25.646.133.663 | 18.570.367.713 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 71.454.967.027 | 31.477.206.488 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 22.602.235.798 | (162.461.288.157) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (71.933.687.860) | (27.614.570.392) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | 286.769.525.491 | (19.781.086.308) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (569.136.882) | 139.152.571 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (26.451.325.035) | (18.277.944.171) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.719.772.206) | (6.097.582.662) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.360.100.582) | (395.126.299) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 277.792.705.751 | (203.011.238.930) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (13.207.426.939) | (12.257.193.449) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 990.222.222 | 1.080.507.386 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (13.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 13.000.000.000 |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 32.774.663.782 |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 11.552.152.601 | 193.443.994 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (665.052.116) | 21.791.421.713 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 437.684.569 | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 478.407.599.024 | 356.978.065.037 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (457.793.480.644) | (302.822.322.016) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (2.632.966.199) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 18.418.836.750 | 54.155.743.021 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-------|-----------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 295.546.490.385 | (127.064.074.196) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 29.163.013.229 | 156.227.087.425 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>324.709.503.614</u> | <u>29.163.013.229</u> |



Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005, đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần cấp thay đổi (lần thứ 16) ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33 đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 177 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 150 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, bên cạnh việc triển khai các hợp đồng chuyển tiếp trong năm trước, Tổng Công ty đã ký thêm được nhiều hợp đồng và triển khai thi công, nghiệm thu một số công trình mới có giá trị lớn như: gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ với chủ đầu tư là Ban quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh, gói XL-VNT2-03 cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990 - Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa,... dẫn đến doanh thu, giá vốn ghi nhận trong năm và giá trị dở dang của các công trình xây lắp cuối năm tăng mạnh. Tuy nhiên, do biến động tăng của giá nguyên vật liệu đầu vào và việc nghiệm thu giai đoạn cuối của một số công trình làm phát sinh thêm chi phí thi công khiến cho biên lợi nhuận gộp năm nay có xu hướng giảm so với năm trước. Ngoài ra, trong năm Tổng Công ty đã nghiệm thu hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội và ghi nhận khoản lãi từ việc hợp tác đầu tư vào kết quả kinh doanh trong năm 2023.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---------|------------------------|---|
| Công ty CP Đá Hoàng Mai (i) | Nghệ An | 59,69% | Sản xuất công nghiệp và xây lắp |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng (ii) | Đà Nẵng | 100,00% | Sản xuất công nghiệp, xây lắp và thương mại |

(i) Công ty CP Đá Hoàng Mai ("Đá Hoàng Mai") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và cấp thay đổi lần thứ 06 vào ngày 26 tháng 11 năm 2021. Đá Hoàng Mai có trụ sở tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; đúc sắt, thép; sửa chữa máy móc, thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Đá Hoàng Mai là 59,69%.

(ii) Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng ("DRM") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2005 và cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 08 tháng 06 năm 2021. DRM có trụ sở tại số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng máy móc; xây dựng công trình đường bộ; xây dựng công trình đường sắt; sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; lắp ráp và sản xuất ghi, phụ kiện đường sắt... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại DRM là 100%.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 32 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn | Không khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 10 năm |

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|--------------------------|--------|

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 257.479.025 | 914.131.384 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 303.025.024.589 | 24.666.881.845 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 21.427.000.000 | 3.582.000.000 |
| | <u>324.709.503.614</u> | <u>29.163.013.229</u> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống có giá trị 21.427.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn với lãi suất từ 2,3% đến 2,7%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | 162.239.273.548 | - | 105.063.021.789 | - |
| Công ty CP Công trình 791 | 11.216.100.467 | - | 11.021.076.286 | - |
| Công ty CP Công trình 792 | 11.415.281.262 | - | 5.700.192.171 | - |
| Công ty CP Công trình 793 | 11.891.840.062 | - | 14.759.427.319 | - |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 32.564.867.281 | - | 21.075.276.940 | - |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798 | 29.604.614.219 | - | 8.187.699.965 | - |
| Công ty CP Công trình 875 | 23.759.896.723 | - | 8.765.258.967 | - |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 32.222.207.258 | - | 30.209.768.039 | - |
| Công ty CP Công trình 879 | 8.999.778.636 | - | 4.932.450.782 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam | 564.687.640 | - | 312.925.320 | - |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | - | - | 98.946.000 | - |
| Bên khác | 250.510.093.768 | (10.822.968.183) | 157.035.973.676 | (10.966.401.183) |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung | 76.029.392.655 | - | 55.223.932.655 | - |
| Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh | - | - | 10.298.819.206 | - |
| Ban Quản lý dự án Đường Sắt | 72.820.188.857 | - | 24.065.976.058 | - |
| Các khách hàng khác | 101.660.512.256 | (10.822.968.183) | 67.447.245.757 | (10.966.401.183) |
| | 412.749.367.316 | (10.822.968.183) | 262.098.995.465 | (10.966.401.183) |

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | 54.795.629.976 | - | 50.392.221.455 | - |
| Công ty CP Công trình 791 | 7.010.234.246 | - | 4.826.093.000 | - |
| Công ty CP Công trình 792 | 457.519.450 | - | 5.723.188.050 | - |
| Công ty CP Công trình 793 | 22.759.294.449 | - | 10.302.933.592 | - |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 8.370.405.266 | - | 3.443.561.195 | - |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798 | 740.221.489 | - | 8.401.865.880 | - |
| Công ty CP Công trình 875 | 3.906.545.971 | - | 12.187.677.000 | - |
| Công ty CP Công trình 879 | 11.551.409.105 | - | 5.506.902.738 | - |
| Bên khác | 23.860.586.003 | (1.712.271.000) | 5.174.718.268 | (1.712.271.000) |
| Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật | 1.712.271.000 | (1.712.271.000) | 1.712.271.000 | (1.712.271.000) |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Tín | 5.701.221.300 | - | - | - |
| Các khách hàng khác | 16.447.093.703 | - | 3.462.447.268 | - |
| | 78.656.215.979 | (1.712.271.000) | 55.566.939.723 | (1.712.271.000) |

6 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 875.000.000 | - | 3.149.323.660 | - |
| Phải thu về tạm ứng của cán bộ công nhân viên | 4.434.214.809 | - | 389.538.011 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | 18.055.767 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên Xung phong Trường Sơn | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà | 1.700.000.000 | (1.700.000.000) | 1.700.000.000 | (1.700.000.000) |
| Bà Vũ Thị Hải Yến (i) | - | - | 57.037.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (ii) | - | - | 150.000.000.000 | - |
| Phải thu khác | 2.270.270.787 | (272.457.673) | 4.431.172.033 | (272.457.673) |
| | 10.297.541.363 | (2.972.457.673) | 217.707.033.704 | (2.972.457.673) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 2.144.625.148 | - | 1.918.199.897 | - |
| | 2.144.625.148 | - | 1.918.199.897 | - |
| c) Trong đó: Bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Công trình 791 | - | - | 877.000.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | - | - | 473.001.248 | - |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | - | - | 2.610.389.099 | - |
| Công ty CP Công trình 879 | - | - | 100.540.186 | - |
| Bà Vũ Thị Hải Yến (i) | - | - | 57.037.000.000 | - |
| | - | - | 61.097.930.533 | - |

(i) Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 121/2023/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2023 thông qua việc tạm dừng phương án mở rộng mặt bằng Khách sạn Đường sắt để xây dựng tổ hợp lưu trú và dịch vụ thương mại. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, bà Vũ Thị Hải Yến đã nộp lại toàn bộ số dư tiền đã tạm ứng để thực hiện phương án nêu trên.

- (ii) Khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1612/RCC-FIN ngày 19 tháng 12 năm 2022 ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội ("Fintech") về việc hợp tác đầu tư theo các phương án đầu tư chứng khoán hoặc đầu tư tài chính khác. Theo đó, Tổng Công ty đã góp vốn với số tiền là 150.000.000.000 VND, Fintech xây dựng các phương án đầu tư tài chính và thực hiện góp số vốn còn lại với giá trị là 100.000.000.000 VND để thực hiện phương án đầu tư, tiến hành quản lý vốn góp hợp tác để bảo đảm tối ưu hóa nguồn lợi thu được từ việc sử dụng vốn góp hợp tác. Thời hạn hợp tác là 06 tháng và có thể gia hạn. Khi kết thúc thời hạn hợp tác, các bên tiến hành phân chia kết quả hợp tác bằng biên bản phân chia kết quả hợp tác. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư chia cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn góp thực tế của mỗi bên trong phương án đầu tư. Trường hợp số lợi nhuận chia cho Tổng Công ty (theo tỷ lệ vốn góp) thấp hơn số lợi nhuận đầu tư tối thiểu (được tính bằng tổng số tiền góp vốn đầu tư của Tổng Công ty nhân (x) lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tại ngày kết thúc hợp tác đầu tư nhân (x) số ngày tính từ khi Tổng Công ty chuyển tiền đến ngày kết thúc hợp tác đầu tư) thì Fintech sẽ phải thanh toán cho Tổng Công ty phần chênh lệch này. Fintech có trách nhiệm thanh toán cho Tổng Công ty toàn bộ tiền góp vốn vào ngày kết thúc đầu tư, khoản lợi nhuận và khoản chênh lệch với lợi nhuận đầu tư tối thiểu sẽ được thanh toán trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc hợp tác.

Ngày 01 tháng 06 năm 2023, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/RCC-FIN để gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 30 tháng 06 năm 2023. Ngày 25 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty và Fintech đã thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu và ký biên bản thỏa thuận về kết quả của phương án hợp tác đầu tư để làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, hai bên đã thống nhất ký Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư, theo đó tổng số lợi nhuận thu được từ phương án đầu tư là 13.686.138.770 VND, trong đó lợi nhuận Tổng Công ty được hưởng theo tỷ lệ góp vốn là 8.211.618.222 VND và trường hợp nếu không thanh toán kịp số tiền gốc và lợi nhuận theo thỏa thuận của Biên bản thanh lý tại ngày này thì Fintech phải chịu thêm 1 khoản tiền lãi phát sinh với lãi suất 8,91%/năm nhưng thời gian thanh toán chậm không quá 30 ngày. Ngày 19 tháng 07 năm 2023, hai bên đã tắt toán Hợp đồng này và Tổng Công ty đã nhận đủ toàn bộ tiền góp vốn, lợi nhuận được chia và lãi chậm thanh toán với tổng số tiền là 159.061.643.836 VND từ Fintech.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể VND |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - CTCP | 8.289.858.145 | - | 8.289.858.145 | - |
| Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật | 1.712.271.000 | - | 1.712.271.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà | 1.700.000.000 | - | 1.700.000.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 4.229.594.703 | 424.026.992 | 4.159.451.211 | 210.450.500 |
| | 15.931.723.848 | 424.026.992 | 15.861.580.356 | 210.450.500 |

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

8 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.960.153.762 | - | 30.684.648.707 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 70.635.124 | - | 2.633.244.992 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 179.890.357.446 | (10.634.957.305) | 119.840.191.249 | (10.634.957.305) |
| Thành phẩm | 24.404.283.974 | - | 26.488.534.802 | - |
| Hàng hoá | 4.227.176.522 | - | 4.972.299.218 | - |
| | <u>256.552.606.828</u> | <u>(10.634.957.305)</u> | <u>184.618.918.968</u> | <u>(10.634.957.305)</u> |

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Gói thầu CP1C Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn | 5.051.816.606 | (5.051.816.606) | 5.051.816.606 | (5.051.816.606) |
| Gói thầu số 14: Cầu Ông Tân, Cầu Yên Lập Dự án Hạ Long - Cái Lân | 2.986.692.757 | (2.986.692.757) | 2.986.692.757 | (2.986.692.757) |
| Gói thầu số 8: Cải tạo Chí Linh -Mạo Khê thuộc Dự án Đường sắt Lim - Phả Lại (i) | 48.126.842.929 | - | 48.126.842.929 | - |
| Cầu Rạch Ông - Bà Rịa Vũng Tàu | 3.351.534.395 | - | 13.365.086.821 | - |
| Cầu Bến Rừng | - | - | 15.937.498.778 | - |
| Gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ | 21.661.641.100 | - | - | - |
| Gói XL11 Quy Nhơn - Chí Thạnh | 17.026.163.884 | - | - | - |
| Gói thầu XL-VNT2-03: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990- Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa | 13.400.228.070 | - | - | - |
| Các công trình khác | 68.285.437.705 | (2.596.447.942) | 34.372.253.358 | (2.596.447.942) |
| | <u>179.890.357.446</u> | <u>(10.634.957.305)</u> | <u>119.840.191.249</u> | <u>(10.634.957.305)</u> |

- (i) Giá trị thi công của Gói thầu số 8: cải tạo nâng cấp đường sắt đoạn Chí Linh - Mạo Khê theo hợp đồng ký với Ban Quản lý dự án Đường sắt trong năm 2015. Vào ngày 20 tháng 07 năm 2022, Ban Quản lý dự án Đường sắt đã ban hành công văn số 1738/BQLDAĐS-DA1 gửi cho Bộ Giao thông Vận tải báo cáo về tình hình thực hiện Gói thầu số 08 đã cơ bản hoàn thành, qua đó kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải cho phép nghiệm thu. Tổng Công ty và đơn vị tư vấn giám sát đã tập hợp xong hồ sơ, tài liệu pháp lý, hồ sơ thiết kế, hồ sơ nghiệm thu thanh toán, khối lượng bán thành phẩm, khối lượng thi công chưa được nghiệm thu và các chi phí liên quan khác và báo cáo gửi Ban Quản lý dự án Đường sắt tại thời điểm dừng kỹ thuật để sẵn sàng nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn

thành sau khi được cấp có thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, công trình hiện vẫn đang tạm dừng thi công do Bộ Giao thông Vận tải chưa bố trí được nguồn vốn.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng | 985.316.061 | - |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 150.364.211 | 15.458.332 |
| Chi phí bảo hiểm | 265.842.998 | 246.534.186 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 76.863.472 | 274.868.115 |
| | <u>1.478.386.742</u> | <u>536.860.633</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 6.518.124.694 | 1.966.722.288 |
| Chi phí trả trước tiền thuê đất nhà trạm 76 | 685.321.158 | 721.390.686 |
| Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị | 4.233.914.974 | 4.121.806.886 |
| Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 392.743.533 | 589.115.297 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 12.147.300 | 269.689.500 |
| | <u>11.842.251.659</u> | <u>7.668.724.657</u> |

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 71.224.328.659 | 187.818.217.434 | 26.497.707.138 | 1.773.580.980 | 287.313.834.211 |
| - Mua trong năm | - | 6.998.867.407 | 1.566.679.005 | - | 8.565.546.412 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | - | - | 4.581.985.757 | - | 4.581.985.757 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.053.033.700) | (1.516.500.000) | - | (3.569.533.700) |
| Số dư cuối năm | 71.224.328.659 | 192.764.051.141 | 31.129.871.900 | 1.773.580.980 | 296.891.832.680 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 40.693.008.034 | 143.749.414.717 | 18.537.145.771 | 1.574.695.413 | 204.554.263.935 |
| - Khấu hao trong năm | 1.484.495.215 | 10.694.073.125 | 1.551.903.088 | 150.604.336 | 13.881.075.764 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.712.849.468) | (353.850.000) | - | (2.066.699.468) |
| Số dư cuối năm | 42.177.503.249 | 152.730.638.374 | 19.735.198.859 | 1.725.299.749 | 216.368.640.231 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 30.531.320.625 | 44.068.802.717 | 7.960.561.367 | 198.885.567 | 82.759.570.276 |
| Tại ngày cuối năm | 29.046.825.410 | 40.033.412.767 | 11.394.673.041 | 48.281.231 | 80.523.192.449 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 51.613.056.633 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 54.928.633.018 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 71.964.260.511 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 61.981.305.044 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Phần mềm quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 4.862.375.400 | 160.000.000 | 5.022.375.400 |
| Số dư cuối năm | 4.862.375.400 | 160.000.000 | 5.022.375.400 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 987.589.708 | 57.978.502 | 1.045.568.210 |
| - Khấu hao trong năm | 111.916.668 | 32.000.004 | 143.916.672 |
| Số dư cuối năm | 1.099.506.376 | 89.978.506 | 1.189.484.882 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.874.785.692 | 102.021.498 | 3.976.807.190 |
| Tại ngày cuối năm | 3.762.869.024 | 70.021.494 | 3.832.890.518 |

(i) Quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình bao gồm: Giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài, không xác định thời hạn của Tổng Công ty tại khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với diện tích 228 m² và khu đất tại xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích 19.306,7 m², thời hạn sử dụng đất đến tháng 03 năm 2046.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là văn phòng cho thuê tại số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với nguyên giá là 5.686.065.091 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hao mòn lũy kế của Bất động sản đầu tư là 2.595.199.857 VND, giá trị còn lại là 3.090.865.234 VND, khấu hao trong năm là 96.589.536 VND. Bất động sản đầu tư đang được Tổng Công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (Thuyết minh 21).

Trong năm, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư là 6.929.941.099 VND (năm 2022 là 6.543.205.023 VND).

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được Tổng Công ty trình bày tại Thuyết minh số 23.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Mua sắm | 1.201.818.182 | - |
| - Mua phương tiện vận tải (i) | 1.201.818.182 | - |
| Sửa chữa lớn | - | 4.581.985.757 |
| - Sửa chữa xe đúc phục vụ thi công cầu Rạch Ông | - | 4.581.985.757 |
| | 1.201.818.182 | 4.581.985.757 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty CP Đá Hoàng Mai (công ty con) đang trong quá trình mua sắm xe ô tô Toyota Fortuner theo hợp đồng số TN12-2023/HĐMB/TVC với Công ty CP Toyota Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất quá trình mua, bàn giao đưa vào sử dụng và ghi tăng tài sản cố định.

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty CP Công trình 791 | 5.831.680.000 | (5.590.875.529) | 5.831.680.000 | (5.543.013.850) |
| - Công ty CP Công trình 792 | 6.300.000.000 | (4.633.460.943) | 6.300.000.000 | (4.674.046.065) |
| - Công ty CP Công trình 793 | 4.549.930.000 | (4.341.147.860) | 4.549.930.000 | (4.011.317.779) |
| - Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 2.500.000.000 | (2.500.000.000) | 2.500.000.000 | (2.500.000.000) |
| - Công ty CP Công trình Cơ giới 798 | 3.907.600.000 | (2.403.530.280) | 3.907.600.000 | (1.999.770.981) |
| - Công ty CP Công trình 875 | 4.499.700.000 | (3.965.643.759) | 4.499.700.000 | (3.982.270.107) |
| - Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 4.850.950.000 | (4.850.950.000) | 4.850.950.000 | (4.850.950.000) |
| - Công ty CP Công trình 879 | 6.350.000.000 | (3.844.126.421) | 6.350.000.000 | (3.340.735.405) |
| - Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | 38.889.860.000 | (32.129.734.792) | 38.889.860.000 | (30.902.104.187) |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|-----------------------------------|---|
| Công ty CP Công trình 791 | Nghệ An | 18,85% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| Công ty CP Công trình 792 | Quảng Bình | 18,00% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| Công ty CP Công trình 793 | Quảng Trị | 12,47% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | Thành phố Hồ Chí Minh | 10,00% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798 | Hà Nội | 10,28% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| Công ty CP Công trình 875 | Đà Nẵng | 10,25% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | Thừa Thiên Huế | 10,78% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| Công ty CP Công trình 879 | Thừa Thiên Huế | 17,40% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn | Thành phố Hồ Chí Minh | 8,00% | Vận tải đường sắt |

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - | 165.000.000 | 165.000.000 |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | - | - | 165.000.000 | 165.000.000 |
| Bên khác | 157.620.675.905 | 157.620.675.905 | 28.550.633.421 | 28.550.633.421 |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 61.379.330.833 | 61.379.330.833 | 9.164.941.975 | 9.164.941.975 |
| Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc | 3.606.890.852 | 3.606.890.852 | 4.388.384.397 | 4.388.384.397 |
| Công ty CP BKT | 15.008.442.166 | 15.008.442.166 | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đường sắt Đông Dương | 40.334.195.200 | 40.334.195.200 | - | - |
| Công ty CP Đường sắt Yên Lào | 8.473.056.696 | 8.473.056.696 | - | - |
| Công ty CP Thiết bị và Vật tư TH Việt Nam | 7.834.446.852 | 7.834.446.852 | - | - |
| Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình | 1.455.471.181 | 1.455.471.181 | 3.646.497.789 | 3.646.497.789 |
| Công ty CP Thái Cường | 2.168.644.999 | 2.168.644.999 | 3.168.644.999 | 3.168.644.999 |
| Các người bán khác | 17.360.197.126 | 17.360.197.126 | 8.182.164.261 | 8.182.164.261 |
| | <u>157.620.675.905</u> | <u>157.620.675.905</u> | <u>28.715.633.421</u> | <u>28.715.633.421</u> |

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế | - | 8.133.117.000 |
| Ban Quản lý dự án - Quý đất huyện Núi Thành | - | 1.787.029.000 |
| Ban Quản lý dự án 85 | 142.563.293.339 | 91.228.569.000 |
| Ban Quản lý dự án Đường Hồ Chí Minh | 58.357.703.000 | 31.000.000.000 |
| Ban Quản lý dự án Đường sắt | 70.949.908.536 | - |
| Các khách hàng khác | 693.300.426 | 714.377.014 |
| | <u>272.564.205.301</u> | <u>132.863.092.014</u> |
| Trong đó: Người mua trả tiền trước quá hạn | | |
| Người mua trả tiền trước khác | 89.844.000 | 89.844.000 |
| | <u>89.844.000</u> | <u>89.844.000</u> |

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 177.517.359 | 1.942.868.783 | 1.922.426.887 | - | 197.959.255 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.109.404.194 | 8.315.858.367 | 8.374.223.766 | 2.719.772.206 | 1.196.404.491 | 14.057.310.224 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 748.887.110 | 449.612.340 | 16.322.347 | - | 1.182.177.103 |
| Thuế tài nguyên | - | 306.483.929 | 1.101.920.950 | 1.359.916.879 | - | 48.488.000 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 881.043.552 | 2.932.363.039 | 3.699.014.231 | - | 114.392.360 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 39.821.236 | 374.729.855 | - | - | 414.551.091 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 392.535.841 | 363.319.160 | 456.172.556 | - | 299.682.445 |
| | 1.109.404.194 | 10.862.147.394 | 15.539.037.893 | 10.173.625.106 | 1.196.404.491 | 16.314.560.478 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 197.995.985 | 1.003.187.357 |
| Trích trước chi phí công trình | 38.734.644.857 | 18.235.908.449 |
| - Gói thầu XL-CY-01 | - | 3.606.856.188 |
| - Gói 19 cải tạo nâng cấp km1540+815 đến km1568 | 952.646.261 | 2.505.026.402 |
| - Dự án cầu đường sắt và HTTTTH cầu Long Biên | 875.918.749 | 2.777.440.567 |
| - Cầu Tam Giang - Huyện Núi Thành - Quảng Nam | 5.560.393.924 | 2.355.544.922 |
| - Gói XL02 Cao tốc Vạn Ninh Cam Lộ - Ban QLDA | 7.573.927.538 | - |
| - Gói thầu XL-NTSG2-02 Nha Trang Sài Gòn | 5.590.716.546 | - |
| - Chi phí trích trước các công trình khác | 18.181.041.839 | 6.991.040.370 |
| Chi phí phải trả khác | 6.679.452 | 2.757.231.786 |
| | <u>38.939.320.294</u> | <u>21.996.327.592</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí cho thuê tài sản cố định | 800.866.644 | 1.225.749.208 |
| | <u>800.866.644</u> | <u>1.225.749.208</u> |

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản | 763.636.368 | 763.636.368 |
| | <u>763.636.368</u> | <u>763.636.368</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản | 6.618.181.791 | 7.381.818.159 |
| | <u>6.618.181.791</u> | <u>7.381.818.159</u> |

20 PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 84.365.456 | 81.677.631 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | - | 106.555.628 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 60.896.800 | 71.896.800 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả (i) | 87.400.787 | 87.400.787 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 1.536.000.000 | 2.160.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp (ii) | 3.403.758.342 | 3.403.758.342 |
| Phải trả khác | 1.923.496.031 | 1.426.922.231 |
| | <u>7.095.917.416</u> | <u>7.338.211.419</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Kinh phí đào tạo của Cán bộ Công nhân viên | 164.000.000 | 164.000.000 |
| | <u>164.000.000</u> | <u>164.000.000</u> |
| c) Trong đó: Bên liên quan | | |
| Công ty CP Công trình 793 | 41.321.455 | 35.889.955 |
| Công ty CP Công trình 875 | 9.279.360 | 9.279.360 |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 26.895.980 | 26.895.980 |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | 60.000.000 | 60.000.000 |
| | <u>137.496.795</u> | <u>132.065.295</u> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản cổ tức từ năm 2009 đến năm 2016 mà các cổ đông cá nhân chưa đến liên hệ với Tổng Công ty để nhận với số tiền là 87.400.787 VND.
- (ii) Tổng Công ty có các khoản vay (mượn) tiền ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng Hợp nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và không tính lãi.

21 VAY

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn (i) | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 256.970.832.187 | 256.970.832.187 | 477.532.599.024 | 456.346.039.644 | 278.157.391.567 | 278.157.391.567 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 1.155.775.000 | 1.155.775.000 | 1.532.857.000 | 1.447.441.000 | 1.241.191.000 | 1.241.191.000 |
| | <u>258.126.607.187</u> | <u>258.126.607.187</u> | <u>479.065.456.024</u> | <u>457.793.480.644</u> | <u>279.398.582.567</u> | <u>279.398.582.567</u> |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn (ii) | 3.219.187.500 | 3.219.187.500 | 875.000.000 | 1.447.441.000 | 2.646.746.500 | 2.646.746.500 |
| | <u>3.219.187.500</u> | <u>3.219.187.500</u> | <u>875.000.000</u> | <u>1.447.441.000</u> | <u>2.646.746.500</u> | <u>2.646.746.500</u> |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | (1.155.775.000) | (1.155.775.000) | (1.532.857.000) | (1.447.441.000) | (1.241.191.000) | (1.241.191.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <u>2.063.412.500</u> | <u>2.063.412.500</u> | | | <u>1.405.555.500</u> | <u>1.405.555.500</u> |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

| | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u> | <u>Mục đích vay</u> | <u>Hình thức đảm bảo</u> | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | 278.157.391.567 | 256.970.832.187 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô | VND | Thả nổi | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp (*) | 268.957.391.567 | 248.970.832.187 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn | VND | 5,30% | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp (*) | 9.200.000.000 | - |
| Vay cá nhân | VND | Từ 10% đến 12% | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | - | 8.000.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | 1.241.191.000 | 1.155.775.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô | VND | Thả nổi | Đầu tư tài sản cố định | Thế chấp (*) | 1.241.191.000 | 1.155.775.000 |
| | | | | | <u>279.398.582.567</u> | <u>258.126.607.187</u> |

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

| | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u> | <u>Thời hạn vay</u> | <u>Năm đáo hạn</u> | <u>Mục đích</u> | <u>Hình thức đảm bảo</u> | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------|---------------------|---------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | | | | | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô | | | | | | | 2.646.746.500 | 3.219.187.500 |
| + Hợp đồng số 02/2021/580058/HĐTĐ ngày 14/09/2021 | VND | Thả nổi | 60 tháng | 2026 | Đầu tư tài sản cố định | Thế chấp (*) | 1.767.334.000 | 1.460.362.500 |
| + Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTĐ ngày 13/04/2022 | VND | Thả nổi | 36 tháng | 2025 | Đầu tư tài sản cố định | Thế chấp (*) | 466.912.500 | 933.825.000 |
| + Hợp đồng số 01/2022/580058/HĐTĐ ngày 19/09/2022 | VND | Thả nổi | 24 tháng | 2024 | Đầu tư tài sản cố định | Thế chấp (*) | 412.500.000 | 825.000.000 |
| | | | | | | | <u>2.646.746.500</u> | <u>3.219.187.500</u> |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | | | | | | | (1.241.191.000) | (1.155.775.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | | <u>1.405.555.500</u> | <u>2.063.412.500</u> |

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 154.573.830.000 | 31.265.794.444 | 1.296.421.018 | 137.680.581.234 | 2.035.555.255 | 34.535.172.561 | 361.387.354.512 |
| Tăng vốn trong năm | 165.469.810.000 | (25.766.666.079) | - | (137.680.581.234) | (2.022.562.687) | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 23.786.782.729 | (1.152.937.744) | 22.633.844.985 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (394.674.298) | (136.887.660) | (531.561.958) |
| Do thoái vốn tại công ty con | - | - | - | - | - | (1.999.697.441) | (1.999.697.441) |
| Số dư cuối năm trước | 320.043.640.000 | 5.499.128.365 | 1.296.421.018 | - | 23.405.100.999 | 31.245.649.716 | 381.489.940.098 |
| Tăng vốn trong năm (i) | 603.850.000 | (166.165.431) | - | - | - | - | 437.684.569 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 27.436.212.730 | 2.647.458.549 | 30.083.671.279 |
| Chia cổ tức bằng tiền (ii) | - | - | - | - | - | (2.600.865.544) | (2.600.865.544) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (1.375.368.685) | (115.323.627) | (1.490.692.312) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (32.100.655) | - | (32.100.655) |
| Số dư cuối năm nay | 320.647.490.000 | 5.332.962.934 | 1.296.421.018 | - | 49.433.844.389 | 31.176.919.094 | 407.887.637.435 |



(i) Nghị quyết số 37/2022/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo nội dung tờ trình số 09/2022/TTr-HĐQT ngày 05 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty, theo đó:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán: 10.000.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Giá trị chào bán theo mệnh giá: 100.000.000.000 VND;
- Phương thức chào bán: chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu;
- Mục đích tăng vốn: sử dụng cho mục đích đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;
- Tổng Công ty đã chào bán thành công 60.385 cổ phiếu cho 37 cổ đông với tổng số tiền thực thu được từ đợt phát hành tương ứng theo mệnh giá là 603.850.000 VND, số lượng cổ phiếu không phân phối hết bị hủy phát hành là 9.939.615 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành công văn số 626/UBCK-QLCB ngày 15 tháng 02 năm 2023 về báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của RCC. Vào ngày 28 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 với vốn điều lệ là 320.647.490.000 VND.
- Trong năm, Theo Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng quản trị về triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Tổng Công ty đã sử dụng nguồn vốn huy động được để mua sắm máy khoan phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(ii) Khoản cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty CP Đá Hoàng Mai (công ty con).

(iii) Giảm khác do phần cổ tức Tổng Công ty thực nhận từ Công ty CP Đá Hoàng Mai (công ty con) ít hơn so với lợi ích Tổng Công ty được hưởng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-CTĐS-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

| | Phân phối tại công ty mẹ | Phân phối tại các công ty con | | |
|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---|
| | | Tổng cộng | Phần thuộc về công ty mẹ | Phần thuộc về cổ đông không kiểm soát |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.000.000.000 | 490.692.312 | 375.368.685 | 115.323.627 |
| Chi trả cổ tức | - | 6.419.865.544 | 3.819.000.000 | 2.600.865.544 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|---------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Tạ Hữu Diễn | 62.410.750.000 | 19,46 | 62.410.750.000 | 19,50 |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | 31.057.500.000 | 9,69 | 31.057.500.000 | 9,70 |
| Ông Nguyễn Hải Duy | 27.387.600.000 | 8,54 | 27.387.600.000 | 8,56 |
| Ông Đậu Hoàng Việt | 20.662.400.000 | 6,44 | 20.662.400.000 | 6,46 |
| Các cổ đông khác | 179.129.240.000 | 55,86 | 178.525.390.000 | 55,78 |
| Cộng | 320.647.490.000 | 100 | 320.043.640.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 320.043.640.000 | 154.573.830.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 603.850.000 | 165.469.810.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 320.647.490.000 | 320.043.640.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 87.400.787 | 87.400.787 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng cổ phiếu trong năm | - | 165.469.810.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 2.632.966.199 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 2.632.966.199 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm | 2.632.966.199 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 2.632.966.199 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu | - | 165.469.810.000 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | - | 165.469.810.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 87.400.787 | 87.400.787 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.064.749 | 32.004.364 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.064.749 | 32.004.364 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.064.749 | 32.004.364 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.064.749 | 32.004.364 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.064.749 | 32.004.364 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký hợp đồng thuê khu đất 120,8 m² tại số 22, ngõ 371 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, thời hạn thuê từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất theo hình thức trả tiền thuê hàng năm tại các địa điểm sau:

| TT | Vị trí khu đất | Diện tích (m2) | Mục đích sử dụng | Thời hạn thuê đất |
|----|--|----------------|--|--|
| 1 | Số 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội | 2.005,20 | Văn phòng làm việc và kinh doanh dịch vụ | 30 năm (từ 26/12/2001 đến 26/12/2031) |
| 2 | Phường Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh | 1.220,50 | Cơ sở sản xuất kinh doanh | 50 năm (từ 25/05/2005 đến ngày 25/05/2055) |
| 3 | Số 187 Hùng Vương, thành phố Thừa Thiên Huế | 2.120,00 | Kho vật tư | 30 năm (từ 11/04/2001 đến 11/04/2031) |
| 4 | Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, Thành phố Thừa Thiên Huế | 5.976,00 | Đất xây dựng | 30 năm (từ 21/03/2001 đến 21/03/2031) |
| 5 | Số 59 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 13.794,50 | Văn phòng làm việc | Đến 02/01/2031 |
| 5 | Số 61 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 78.422,00 | Văn phòng làm việc | Đến 01/01/2046 |
| 6 | 37, 42 Nguyễn Phước Chu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng | 2.237,30 | Cho thuê lại | Đến 03/07/2029 |
| 7 | Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An | 185.415,20 | Văn phòng làm việc, kho vật tư, khai thác khoáng sản,... | Đến 23/10/2025 |

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 4.846.271.229 | 4.525.806.686 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 5.212.163.635 | 7.165.222.938 |
| Trên 5 năm | 1.272.727.272 | 2.036.363.635 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 5.217.432.383 | 5.217.432.383 |

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu xây lắp | 705.682.229.774 | 340.100.836.591 |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 59.596.361.434 | 48.613.410.660 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 6.929.941.099 | 6.543.205.023 |
| Doanh thu cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ | 20.404.190.711 | 11.380.489.730 |
| Doanh thu cung cấp vật tư, hàng hóa | 43.596.254.637 | 46.484.661.838 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 3.759.388.477 | 3.204.269.761 |
| | 839.968.366.132 | 456.326.873.603 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) | 37.884.357.091 | 54.636.057.909 |

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn xây lắp | 630.127.922.711 | 306.598.873.100 |
| Giá vốn sản xuất công nghiệp | 44.671.512.491 | 34.541.422.891 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 4.392.102.590 | 2.435.160.977 |
| Giá vốn cho thuê tài sản cố định, công cụ dụng cụ | 17.341.106.240 | 5.396.569.215 |
| Giá vốn cung cấp vật tư, hàng hóa | 36.158.770.403 | 41.980.594.779 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 2.203.017.300 | 2.236.654.409 |
| | 734.894.431.735 | 393.189.275.371 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) | 193.846.147.014 | 175.419.081.684 |

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 286.039.817 | 193.443.994 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 34.452.444.196 |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i) | 9.061.643.836 | - |
| | 9.347.683.653 | 34.645.888.190 |

(i) Đây là khoản lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (xem chi tiết tại Thuyết minh số 6).

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 25.646.133.663 | 18.570.367.713 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 1.227.630.605 | 8.567.184.745 |
| | <u>26.873.764.268</u> | <u>27.137.552.458</u> |

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân công | 138.244.000 | 140.000.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 44.277.143 | 70.133.316 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.409.523.826 | 1.252.730.735 |
| | <u>2.592.044.969</u> | <u>1.462.864.051</u> |

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 288.042.678 | 456.310.260 |
| Chi phí nhân công | 17.362.909.401 | 17.433.642.399 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 112.729.416 | 101.118.381 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.523.157.865 | 3.644.415.028 |
| Thuế, phí và lệ phí | 428.079.783 | 1.832.035.408 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | (143.433.000) | (710.841.850) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.395.439.453 | 19.595.515.248 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.582.009.048 | 4.394.929.515 |
| | <u>46.548.934.644</u> | <u>46.747.124.389</u> |

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

| | | |
|--|-------------|-------------|
| | 165.000.000 | 150.000.000 |
|--|-------------|-------------|

30 THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 11.190.798 | 601.071.867 |
| Thu tiền bồi thường, tiền phạt | 42.013.929 | 156.753.000 |
| Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả | 29.147.842 | - |
| Thu nhập từ bảo hiểm công trình | - | 1.512.169.830 |
| Tiền thuê đất được giảm (i) | 729.019.065 | 794.221.000 |
| Hoàn nhập chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 492.506.920 |
| Thu nhập khác | 90.171.957 | 290.282.384 |
| | <u>901.543.591</u> | <u>3.847.005.001</u> |

(i) Đây là khoản giảm tiền thuê đất phải nộp năm 2022 của Tổng Công ty tại 33 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình theo quyết định số 36886/QĐ-CTHN-QLĐ của Cục thuế thành phố

Hà Nội ngày 26 tháng 05 năm 2023 và tại 131 Thạch Hãn thành phố Huế theo quyết định số 640/QĐ-CTTT của cục thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 13 tháng 04 năm 2023.

31 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 523.802.808 | 219.995.034 |
| Phạt hành chính, tiền chậm nộp | 64.060.049 | 467.198.340 |
| Các khoản khác | 4.344.001 | 26.248.460 |
| | <u>592.206.858</u> | <u>713.441.834</u> |

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | 6.292.934.448 | 4.728.019.321 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con | 2.081.289.318 | 1.976.253.287 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | <u>8.374.223.766</u> | <u>6.704.272.608</u> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 7.206.454.173 | 6.599.764.227 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (2.719.772.206) | (6.097.582.662) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | <u>12.860.905.733</u> | <u>7.206.454.173</u> |

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 912.359.782 | 1.170.675.639 |
| | <u>912.359.782</u> | <u>1.170.675.639</u> |

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|---------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 258.315.857 | 6.998.462 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (98.392.921) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (3.677.214.443) |
| | <u>258.315.857</u> | <u>(3.768.608.902)</u> |

34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 27.436.212.730 | 23.786.782.729 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 27.436.212.730 | 23.786.782.729 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 32.052.507 | 32.004.364 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 856 | 743 |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 300.947.230.027 | 137.693.967.724 |
| Chi phí nhân công | 42.084.218.340 | 39.016.616.218 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 812.411.552 | 2.249.701.359 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.121.581.972 | 14.452.902.678 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.777.072.284 | 5.508.154.468 |
| Hoàn nhập dự phòng | (143.433.000) | (710.841.850) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 425.056.772.734 | 186.808.822.772 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.186.702.405 | 13.060.682.765 |
| | 805.842.556.314 | 398.080.006.134 |

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 478.407.599.024 | 356.978.065.037 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 457.793.480.644 | 302.822.322.016 |

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Xây lắp | Sản xuất công nghiệp | Hoạt động khác | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|--|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 705.682.229.774 | 59.596.361.434 | 74.689.774.924 | 839.968.366.132 | - | 839.968.366.132 |
| Giá vốn hàng bán | 630.127.922.711 | 44.671.512.491 | 60.094.996.533 | 734.894.431.735 | - | 734.894.431.735 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 75.554.307.063 | 14.924.848.943 | 14.594.778.391 | 105.073.934.397 | - | 105.073.934.397 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 14.349.350.351 | 836.100.000 | - | 15.185.450.351 | - | 15.185.450.351 |
| Tài sản bộ phận | 1.137.413.566.443 | 154.321.756.165 | 3.596.280.452 | 1.295.331.603.060 | (105.627.824.792) | 1.189.703.778.268 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 7.672.484.990 | - | 7.672.484.990 |
| Tổng Tài sản | 1.137.413.566.443 | 154.321.756.165 | 3.596.280.452 | 1.303.004.088.050 | (105.627.824.792) | 1.197.376.263.258 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 784.014.539.087 | 57.160.290.581 | - | 841.174.829.668 | (51.686.203.845) | 789.488.625.823 |
| Tổng nợ phải trả | 784.014.539.087 | 57.160.290.581 | - | 841.174.829.668 | (51.686.203.845) | 789.488.625.823 |

b) Theo lĩnh vực địa lý

| | Hà Nội | Nghệ An | Đà Nẵng | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|--|-------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 749.609.799.648 | 67.678.200.339 | 22.680.366.145 | 839.968.366.132 | - | 839.968.366.132 |
| Tài sản bộ phận | 1.148.682.331.885 | 100.271.910.777 | 54.049.845.388 | 1.303.004.088.050 | (105.627.824.792) | 1.197.376.263.258 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 14.349.350.351 | 836.100.000 | - | 15.185.450.351 | - | 15.185.450.351 |

39 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty CP Công trình 791 | Tổng Công ty là cổ đông lớn |
| Công ty CP Công trình 792 | Tổng Công ty là cổ đông lớn |
| Công ty CP Công trình 793 | Tổng Công ty là cổ đông lớn |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | Tổng Công ty là cổ đông lớn |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798 | Tổng Công ty là cổ đông lớn |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | Tổng Công ty là cổ đông lớn |
| Công ty CP Công trình 879 | Tổng Công ty là cổ đông lớn |
| Công ty CP Công trình 875 | Công ty con đến ngày 31/12/2022, sau đó Tổng Công ty là cổ đông lớn |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam | Bên liên quan với Chủ tịch HĐQT |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | Cổ đông lớn của Tổng Công ty |
| Ông Tạ Hữu Diễm | Chủ tịch HĐQT |
| Bà Vũ Thị Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Ông Mai Thanh Phương | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Võ Văn Phúc | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Hồng Thắng | Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán |
| Ông Phạm Ngọc Quốc Cường | Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán |
| Ông Kiều Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Phước Quý Châu | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 37.884.357.091 | 54.636.057.909 |
| Công ty CP Công trình 791 | 95.049.643 | 4.707.962.590 |
| Công ty CP Công trình 792 | 1.658.180.592 | 14.497.410.347 |
| Công ty CP Công trình 793 | 2.854.935.413 | 11.546.657.390 |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798 | 17.781.516.769 | 8.775.406.953 |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 1.242.463.546 | 5.897.332.313 |
| Công ty CP Công trình 875 | 8.728.288.235 | - |
| Công ty CP Công trình 879 | 2.003.056.751 | 5.337.786.460 |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 3.034.082.969 | 3.351.112.292 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam | 216.930.446 | 289.516.655 |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | 269.852.727 | 232.872.909 |

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Mua hàng hóa dịch vụ | 193.846.147.014 | 175.419.081.684 |
| Công ty CP Công trình 791 | 8.964.686.941 | 10.162.934.081 |
| Công ty CP Công trình 792 | 33.334.356.935 | 28.889.389.852 |
| Công ty CP Công trình 793 | 16.021.912.393 | 24.796.421.902 |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 25.090.536.075 | 49.602.482.426 |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798 | 50.394.488.493 | 32.424.629.630 |
| Công ty CP Công trình 875 | 36.249.476.809 | - |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 13.483.063.957 | 14.119.696.817 |
| Công ty CP Công trình 879 | 10.307.625.411 | 15.423.526.976 |
| Phí tư vấn | 165.000.000 | 150.000.000 |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | 165.000.000 | 150.000.000 |

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

| | Chức vụ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------------|---|-----------------|-----------------|
| Ông Tạ Hữu Diễn | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 811.000.000 | 781.000.000 |
| Ông Mai Thanh Phương | Thành viên Hội đồng quản trị | 111.000.000 | 111.000.000 |
| Ông Võ Văn Phúc | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 583.180.000 | 567.990.000 |
| Ông Phạm Hồng Thắng | Thành viên độc lập Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Ông Phạm Ngọc Quốc Cường | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán | 111.000.000 | 111.000.000 |
| Ông Kiều Nghị | Phó Tổng Giám đốc | 277.764.000 | 271.257.000 |
| Bà Vũ Thị Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc thường trực | 491.742.000 | 473.271.000 |
| Ông Lê Phước Quý Châu | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023) | 12.400.000 | 199.748.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng | 354.394.000 | 336.497.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Lê Phú Minh Đức
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024